

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LỨC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27-6-2022

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC - TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Cao

Bà Đặng Thị Bích Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Thuý.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1986;

Địa chỉ thường trú: Số 033/ VDTR, ấp V, xã VA, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ tạm trú: Phòng số 18 nhà trọ Ba Cống, ấp PL, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông N, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

(Bà Avắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, ông N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết và được gia đình hai bên đồng ý, nên bà và ông N đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 26/11/2015.

Sau khi cưới, vợ chồng sống tại huyện C, tỉnh Long An. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến tháng 11 năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu

thuần, nguyên nhân do ông N không chăm sóc gia đình, vợ chồng không tin tưởng, không tôn trọng nhau. Ông N cũng không có thiện chí cùng bà xây dựng gia đình dù bà đã nhiều lần khuyên nhủ để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Hiện nay, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà và ông N đã không còn chung sống với nhau, nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông N.

Về nuôi con chung: Có một con chung tên NN, sinh ngày 12 tháng 02 năm 2015. Con đang sống với bà, sau khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia nợ chung: Nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức hòa giải, để các bên hàn gắn tình cảm, nhưng sau đó ông N không đến Tòa án mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được, nên đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, Bà Avắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông N vắng mặt không lý do, mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cùng giấy báo phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật tố tụng “Tranh chấp ly hôn”, thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy báo phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa, tuy nhiên ông N không đến. Bà A có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào lời trình bày cũng như chứng cứ mà các đương sự cung cấp để giải quyết vụ án.

[3] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án: Bà A có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N, xác định Bà A là nguyên đơn, ông N là bị đơn.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà A:

Bà A và ông N xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

[4.1]. Về nguyên nhân mâu thuẫn:

Bà A trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N không lo làm ăn, không chăm sóc vợ con, thiếu trách nhiệm với gia đình, cả hai không tin tưởng và tôn trọng nhau, bà đã nhiều lần khuyên nhủ, nhưng ông N không thay đổi, nên vợ chồng đã không còn chung sống với nhau. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án Bà A trình bày là không còn tình cảm với chồng, cuộc sống vợ chồng đã không còn hạnh phúc và mong Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông N và Bà A đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A.

[4.2]. Về nuôi con chung: Ông N và Bà A có một con chung tên NN, sinh ngày 12 tháng 02 năm 2015. Hiện nay, cháu đang sống chung với bà A. Sau khi ly hôn Bà A yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Như Ý hiện nay sống với mẹ và có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với mẹ nếu Bà A và ông N ly hôn, từ khi Bà A và ông N không chung sống với nhau, cháu do Bà A nuôi dưỡng, vẫn phát triển tốt. Hơn nữa, từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến nay, ông N mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, ông N biết được Bà A nộp đơn xin ly hôn với ông và yêu cầu được nuôi con, nhưng ông N không thể hiện ý kiến của mình, điều đó thể hiện ông N không quan tâm chăm sóc con, không có trách nhiệm với con chung và cũng không có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu NN, sinh ngày 12 tháng 02 năm 2015 cho Bà A tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận ý kiến của Bà A là không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

[4.3]. Về chia tài sản chung: Bà A xác định về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4.4]. Về chia nợ chung: Bà A xác định nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về nợ chung và tài sản chung. Nếu sau này, các đương sự có tranh chấp về tài sản, nợ chung có thể khởi kiện thành vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông N.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà A được ly hôn với ông N.

[2]. Về nuôi con chung: Giao con chung tên NN, sinh ngày 12 tháng 02 năm 2015 cho bà A tiếp tục nuôi dưỡng. Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích con chung, Tòa án có thể ra quyết định thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng khi có yêu cầu của một hoặc hai bên.

Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3]. Về án phí: Bà A phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008616, ngày 14/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, Long An. Bà A đã nộp xong án phí.

[4]. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo đối với bản án: Án xét xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án và đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm vụ án.

[5]. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- UBND xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hiền

